

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 114/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 7 - 2025
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TP.HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Xuân Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Hoàng Thu
- Ông Phan Hoàng Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hoàng Phương Đại – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 444/2025/TLST–HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2025/QĐXXST–HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 04/10/1977

Số CCCD: 051177017340 Ngày cấp: 02/4/2022

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện T, tỉnh Q.

Nay địa chỉ mới là: Thôn N, xã V, tỉnh Q.

Tạm trú: Thôn B, xã D, huyện Đ, tỉnh K.

Nay địa chỉ mới là: Thôn B, xã Đ, tỉnh Q.

2. Bị đơn: Ông Lê Quang Đ, sinh ngày 25/11/1973

Số CCCD: 051073007777 Ngày cấp: 25/12/2022

Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện M, tỉnh Q.

Nay địa chỉ mới là: Thôn S, xã L, tỉnh Q.

Địa chỉ nơi làm việc: Khu Công nghiệp L, xã L, huyện B, Thành phố H.

Nay địa chỉ mới là: Khu Công nghiệp L, xã B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày:

Bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Quang Đ tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 1996, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Q theo Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 26 tháng 9 năm 1996. Thời gian đầu bà T và ông Đ chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Đ thường xuyên nhậu nhẹt đánh đập bà T. Bà T đã khuyên nhủ ông Đ nhiều lần, nhưng đời sống vợ chồng vẫn không cải thiện nên năm 2015 bà T bỏ nhà ra ngoài sinh sống và chính thức ly thân với ông Đ. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà T và ông Đ chung sống với nhau có 03 (ba) con chung tên Lê Nữ Hương L, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nữ; Lê Quang V, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nam và Lê Thị Thủy N, sinh ngày 19/8/2001, giới tính nữ; hiện các con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà T và ông Đ không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T và ông Đ không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, do bận công việc nên bà T yêu cầu được xét xử vắng mặt.

Bị đơn ông Lê Quang Đ trình bày:

Ông Lê Quang Đ và bà Phạm Thị Thanh T chung sống với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên vợ chồng đã ly thân từ năm 2015 đến nay.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Lê Nữ Hương L, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nữ; Lê Quang V, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nam và Lê Thị Thủy N, sinh ngày 19/8/2001, giới tính nữ. Hiện nay các con đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T. Ngoài ra ông Đ không có ý kiến và yêu cầu nào khác. Đồng thời, do bận công việc nên ông Đ xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T vắng mặt, nhưng có lời trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Lê Quang Đ. Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Lê Nữ Hương L, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nữ; Lê Quang V, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nam và Lê Thị Thủy N, sinh ngày 19/8/2001, giới tính nữ; hiện các con đã trưởng thành; và xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Quang Đ vắng mặt, nhưng có lời trình bày đồng ý ly hôn với bà T. Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Lê Nữ Hương L, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nữ; Lê Quang V, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nam và Lê

Thị Thủy N, sinh ngày 19/8/2001, giới tính nữ; hiện các con đã trưởng thành; và xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Thanh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh T được ly hôn với ông Lê Quang Đ.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Lê Nữ Hương L, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nữ; Lê Quang V, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nam và Lê Thị Thủy N, sinh ngày 19/8/2001, giới tính nữ; hiện các con đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị Thanh T yêu cầu được ly hôn với ông Lê Quang Đ. Đây là tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi làm việc tại xã L, huyện B, Thành phố H nay là xã B, Thành phố H nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Lê Quang Đ có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3]. Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn số 117/TLKH-BS ngày 01/3/2022 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Q xác định bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Quang Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Q và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 26 tháng 9 năm 1996. Như vậy hôn nhân giữa bà T và ông Đ là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời trình bày của bà T xác định bà T và ông Đ phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Đ thường xuyên nhậu nhẹt và có hành vi bạo lực với bà T nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015. Vì vậy bà T yêu cầu Tòa án cho bà T được ly hôn với ông Đ.

Đối với ông Đ vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có lời trình bày đồng ý ly hôn với bà T.

Xét thấy, mặc dù bà T và ông Đ thỏa thuận ly hôn nhưng do ông Đ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không công nhận thuận tình ly hôn mà xét xử cho bà T và ông Đ ly hôn theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để đảm bảo quyền kháng cáo của ông Đ.

[3.2]. Về con chung: Bà T và ông Đ xác định có 03 (ba) con chung tên Lê Nữ Hương L, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nữ; Lê Quang V, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nam và Lê Thị Thủy N, sinh ngày 19/8/2001, giới tính nữ; hiện các con đã trưởng thành nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung: Bà T và ông Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3.4]. Về nợ chung: Bà T và ông Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[4]. Về án phí: Bà Phạm Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Thanh T đối với ông Lê Quang Đ.

Bà Phạm Thị Thanh T được ly hôn với ông Lê Quang Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 37 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Q nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Q cấp ngày 26 tháng 9 năm 1996 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Lê Nữ Hương L, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nữ; Lê Quang V, sinh ngày 29/10/1997, giới tính nam và Lê Thị Thủy N, sinh ngày 19/8/2001, giới tính nữ; hiện các con đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Quang Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Quang Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị Thanh T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0052568 ngày 22/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự

năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Bùi Xuân Hương